



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103, Nguyễn Huệ, Phường An Hội, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

ĐT: 0275 3825727 Fax: 0275 3827781

Website: www.capnuocbentre.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2021

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	
1. Thông tin khái quát	2
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	3
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	3
4. Định hướng phát triển	6
5. Các rủi ro.....	7
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	10
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	10
2. Tổ chức và nhân sự	10
3. Danh sách thay đổi thành viên HĐQT, BKS, BTGD trong năm 2021.....	13
4. Số lượng cán bộ, công nhân viên	13
5. Thu nhập bình quân.....	14
6. Chính sách nhân sự	14
7. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án.....	15
8. Tình hình tài chính	16
9. Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.....	17
10. Báo cáo phát triển bền vững.....	18
III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	20
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	20
2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021	21
3. Tình hình tài chính	21
4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.....	22
5. Kế hoạch phát triển trong tương lai	23
6. Biện pháp triển khai thực hiện	23
7. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động.....	24
8. Trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng, địa phương.....	24
IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	25
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty	25
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban TGD Công ty.....	25
3. Các kế hoạch, định hướng của HĐQT	25
V. BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY	26

1. Danh sách thành viên HĐQT	26
2. Các cuộc họp của HĐQT	27
3. Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT	28
4. Ban kiểm soát	28
5. Các cuộc họp của Ban kiểm soát	30
6. Hoạt động của Ban kiểm soát	30
7. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BTGD, BKS.....	31
VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....	31
1. Ý kiến kiểm toán.....	31
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán	31

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty đại chúng:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Năm báo cáo: 2021

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
- Tên Tiếng Anh: Ben Tre Water Supply and Sewerage Joint Stock Company.
- Tên Công ty viết tắt: BEWACO.
- Mã chứng khoán: NBT.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14/12/2006, thay đổi lần thứ 7 ngày 13/3/2020.
- Trụ sở chính: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Điện thoại: (0275) 3811 533 - 3825 727
- Fax: (0275) 3827 781
- Email: capnuocbentre@yahoo.com
- Website: www.capnuocbentre.vn
- Vốn điều lệ: 294.000.000.000 đồng

Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 02/12/1992, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quyết định số 991/QĐ-UB về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Công ty Cấp thoát nước Bến Tre trực thuộc Sở Xây dựng Bến Tre. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là Sản xuất, phân phối nước; thoát nước bản; thi công lắp đặt mạng lưới cấp thoát nước. Trụ sở đặt tại số 103 Nguyễn Huệ, Phường 1, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Qua nhiều giai đoạn cải tạo và đầu tư xây dựng, hiện Công ty có 05 nhà máy xử lý nước với tổng công suất thiết kế 70.000 m³/ngày đêm.

- Ngày 01/06/2006, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ra quyết định số 1353/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Cấp thoát nước Bến Tre thành Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bến Tre. Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước từ ngày 01/01/2007.

- Ngày 14/08/2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quyết định số 1580/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre. Ngày 24/09/2015, Công ty đã tổ chức đấu giá bán cổ phần

lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với giá đầu thành công bình quân là 10.177 đồng/cổ phần. Ngày 01/12/2015, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre với vốn điều lệ 280.000.000.000 đồng.

- Ngày 01/06/2016 cổ phiếu NBT của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 02/01/2019 với vốn điều lệ 294.000.000.000 đồng, tăng vốn điều lệ (tăng thêm 14 tỷ) bằng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu. Nhà nước vẫn nắm giữ 64% vốn điều lệ.

- Ngày 13/03/2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 cho Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và phân phối nước sạch; Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai; Xây dựng công trình dân dụng; xây dựng công trình công nghiệp, thi công xây lắp, cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp; Gia công cơ khí và các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng; Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước; Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh; Thi công, xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước; Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải; Dịch vụ tư vấn thiết kế, giám sát, công trình chuyên ngành cấp thoát nước Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế - dự toán, giám sát công trình ngành cấp thoát nước;

- Địa bàn kinh doanh: Thành phố Bến Tre; huyện Châu Thành (các xã Sơn Hòa, Tường Đa, An Hiệp, Hữu Định, Tân Thạch, An Khánh); huyện Giồng Trôm (thị trấn Giồng Trôm, các xã: Mỹ Thạnh, Phong Năm, Phong Mỹ, Châu Hòa, Lương Hòa, Lương Quới, Bình Thành, Bình Hòa, Sơn Phú, Phước Long, Thuận Điền, Tân Thanh, Hưng Nhượng); huyện Mỏ Cày Nam (các xã: Tân Thành Bình, Thanh Tân, Thành An, Định Thủy, Phước Hiệp); huyện Mỏ Cày Bắc (thị trấn MCB và các xã: Thành An, Tân Phú Tây, Phước Mỹ Trung, ..) huyện Chợ Lách (thị trấn Chợ Lách và các xã: Sơn Định, Hòa Nghĩa, Long Thới, Tân Thiềng,...) và các khu Công nghiệp của tỉnh nằm trên địa bàn phục vụ.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

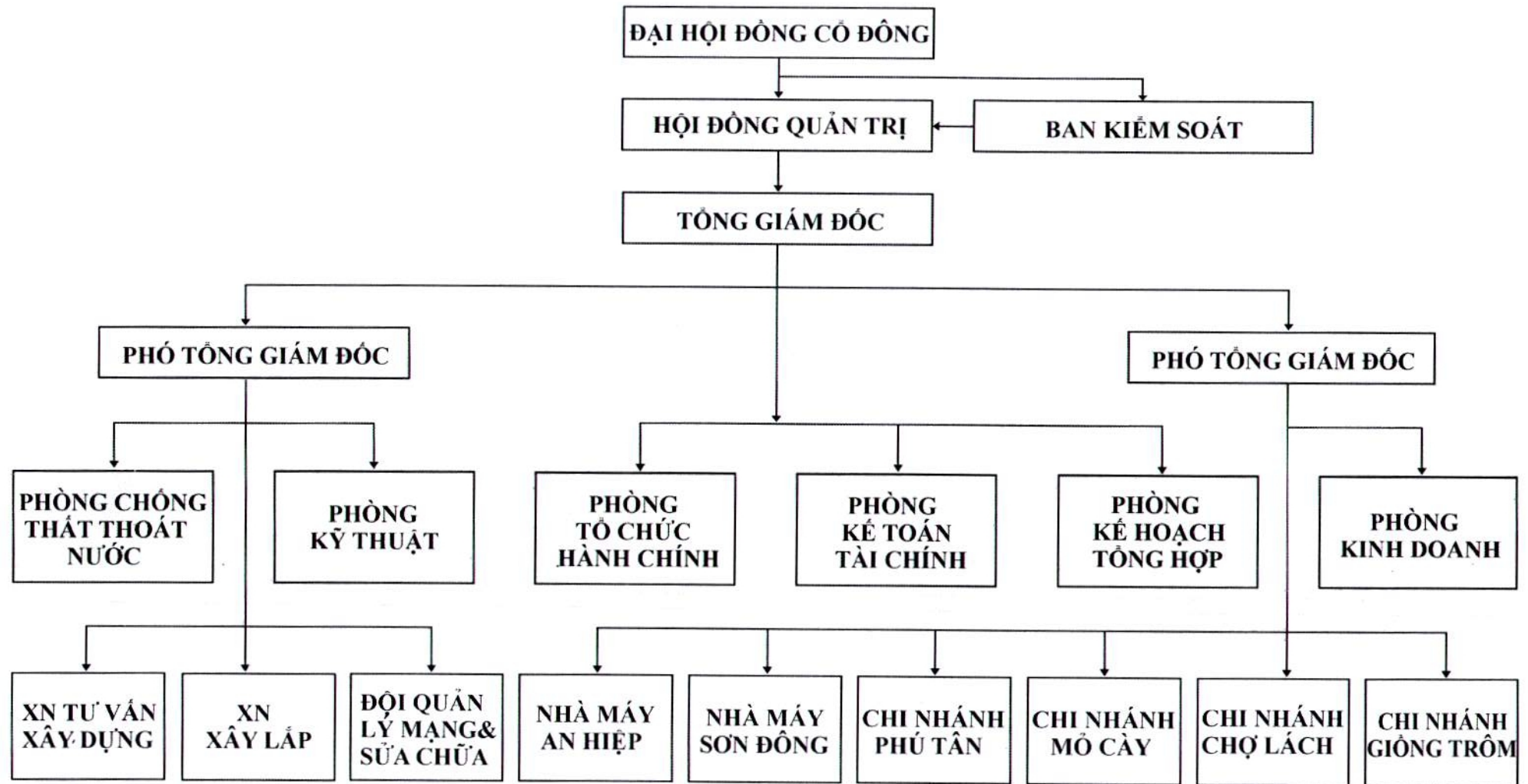
3.1. Mô hình quản trị

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Tổng Giám đốc
- Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị

3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

Bộ máy tổ chức, quản lý của Công ty theo sơ đồ dưới đây:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY



3.3. Công ty con, Công ty liên kết.

Không có.

3.4. Đơn vị trực thuộc.

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Phòng chống thất thoát nước	Số 81A – QL 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre
2	Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng	Số 103, đường Nguyễn Huệ, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
3	Xí nghiệp Xây lắp	Khu phố 6, đường Nguyễn Huệ, P. Phú Khương, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4	Đội Quản lý mạng và Sửa chữa	Khu phố 6, đường Nguyễn Huệ, P. Phú Khương, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
5	Nhà máy nước Sơn Đông	Ấp 2, xã Sơn Đông, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
6	Nhà máy nước An Hiệp	Lô A1-A5, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.
7	Chi nhánh Cấp nước Phú Tân	Số 81A – QL 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
8	Chi nhánh Cấp nước Giồng Trôm	Số 005, Khu phố 3, Thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, Bến Tre.
9	Chi nhánh Cấp nước Chợ Lách	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.
10	Chi nhánh Cấp nước Mỏ Cày	Ấp Mỹ Đức, xã Bình Phú, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

4. Định hướng phát triển.

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

- Xây dựng chiến lược đầu tư phát triển hệ thống cấp nước, phát triển thị trường và có các giải pháp cụ thể để thực hiện chiến lược phát triển công ty, từng bước đưa công ty phát triển và tăng trưởng bền vững, chủ động khắc phục tốt ảnh hưởng của hạn mặn theo chu kỳ hàng năm tác động đến hoạt động SXKD, đảm bảo nước sạch do công ty cung cấp đạt chất lượng, tiêu chuẩn theo quy định.

- Bên cạnh mảng kinh doanh chính là cung cấp nước sạch, Công ty sẽ tập trung nghiên cứu để phát triển thêm một số ngành nghề mới góp phần mang lại hiệu quả kinh tế chung.

- Tiếp tục thực hiện đề án giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch; đề án không thu tiền nước bằng tiền mặt tại nhà khách hàng.

- Huy động mọi nguồn vốn để thực hiện đầu tư, nâng cấp thiết bị, công nghệ tiên tiến để nâng cao hiệu quả quản lý và hoạt động SXKD.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Đầu tư nâng cao công suất các nhà máy nước bằng các hình thức mở rộng, cải tạo, áp dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật mới.

- Triển khai các dự án đầu tư hệ thống cấp nước để cung cấp cho các khu dân cư tập trung, các tuyến đường mới mở, đô thị mới được nâng cấp... để mở rộng phạm vi cung cấp nước và tăng đối tượng sử dụng nước sạch.

- Chú trọng công tác phân vùng, tách mạng, rà soát, dò tìm vị trí nước rò rỉ; đẩy mạnh việc sửa chữa, nâng cấp, thay thế hệ thống ống dẫn cũ nhằm quản lý tốt chất lượng nước và tỉ lệ thất thoát nước.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Công ty thông qua các hoạt động sắp xếp, đào tạo, huấn luyện và tuyển dụng nhân sự mới.

- Theo dõi sát tiến độ thực hiện công việc, thực hiện báo cáo kết quả hàng quý nhằm đưa ra các giải pháp thích hợp để đạt được mục tiêu hàng năm.

- Luôn quan tâm thực hiện các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

4.3. Mục tiêu đối với môi trường

- Là doanh nghiệp sử dụng tài nguyên nước khá lớn trên địa bàn, Công ty xác định việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước là trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp. Ban lãnh đạo Công ty luôn chú trọng đến việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đảm bảo cung cấp nước sạch, chất lượng đến với người dân trong địa bàn.

- Công ty lấy công tác phòng ngừa ô nhiễm môi trường làm phương châm hành động, loại bỏ tư tưởng chạy theo lợi ích kinh tế trước mắt mà coi nhẹ việc duy trì, bảo vệ và tái tạo môi trường. Ngoài ra, Công ty cũng đảm bảo xử lý các chất thải theo đúng quy định và thực hiện các công tác nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ môi trường.

4.4. Mục tiêu đối với xã hội và cộng đồng

- Chú trọng việc cải tiến công nghệ; nâng cấp, đầu tư mới trang thiết bị để tăng hiệu quả sản xuất, góp phần tạo nhiều việc làm hơn nữa trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Bên cạnh đó, Công ty cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế đối với Nhà nước và chăm lo cho đời sống của Công nhân viên chức lao động.

- Trong quá trình hoạt động, BEWACO hiểu rằng phụng sự xã hội và chia sẻ với cộng đồng là trách nhiệm của mỗi doanh nghiệp trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Do đó, Công ty thường xuyên ủng hộ và vận động cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn trong và ngoài Công ty, phối hợp với Công đoàn tích cực tham gia vào các hoạt động tình nguyện, hoạt động Đền ơn đáp nghĩa và các hoạt động xã hội khác nhằm góp phần vào sự phát triển của cộng đồng dân cư quanh địa bàn hoạt động của Công ty.

5. Các rủi ro.

5.1. Rủi ro kinh tế.

- Kinh tế – xã hội nước ta năm 2021 diễn ra trong bối cảnh dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona (Covid-19) tiếp tục bùng phát mạnh mẽ, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế – xã hội của hầu hết các quốc gia trên thế giới, các nền kinh tế lớn đối mặt với tình trạng suy thoái sâu, tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua. Theo Tổng cục thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2021 ước tính đạt 2,58%, đây là mức tăng thấp nhất của các năm trong 10 năm gần đây, nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế – xã hội thì đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng năm 2021 thuộc nhóm cao trên thế giới.

- Là doanh nghiệp cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre, BEWACO ít chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố vĩ mô mà sẽ chịu tác động từ sự phát triển kinh tế cũng như các chính sách kinh tế trên địa bàn tỉnh. Năm 2021 tuy cũng chịu nhiều tác động của dịch bệnh, có thời điểm phải thực hiện giãn cách xã hội trên toàn tỉnh, song ngay sau dịch bệnh, trong điều kiện bình thường mới việc phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương ngày càng khả quan, do đó mà nhu cầu sử dụng nước dành cho sinh hoạt và sản xuất tiếp tục ổn định, góp phần vào việc đảm bảo doanh thu cũng như lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Hiện nay, thành phố Bến Tre đang hướng tới mục tiêu xây dựng đô thị loại I trực thuộc tỉnh. Để thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội trên quê hương xứ dừa, thời gian qua, tỉnh Bến Tre đã huy động nhiều nguồn lực đầu tư cho công tác phát triển đô thị; thực hiện tốt công tác quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo hướng văn minh, xanh, sạch, đẹp và ngày càng đồng bộ. Nắm bắt những vấn đề trên, BEWACO luôn cập nhật và theo sát diễn biến kinh tế vĩ mô, nhằm đảm bảo nhận diện và ứng phó kịp thời với các rủi ro kinh tế có thể xảy ra.

5.2. Rủi ro pháp luật.

- Là một Công ty đại chúng quy mô lớn đang được giao dịch trên sàn UPCOM, ngoài việc chịu ảnh hưởng bởi Luật Chứng khoán, BEWACO còn chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp cùng với hệ thống Pháp luật chung. Bên cạnh đó, Công ty còn chịu sự kiểm soát chặt chẽ bởi Luật Tài nguyên nước – quy định về quản lý nước, phòng chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra và Luật Bảo vệ Môi trường quy định về hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó có bảo vệ môi trường nước.

- Ngày 17/06/2020, Quốc hội thông qua Luật Doanh nghiệp năm 2020 và có hiệu lực thi hành vào ngày 01/01/2021. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với BEWACO vì Chính phủ đang hướng tới một hành lang pháp lý chặt chẽ và khoa học, tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Vì vậy, BEWACO cần phải liên tục cập nhật những thông tin mới, tránh thực hiện sai quy định pháp luật, ảnh hưởng đến cả tài chính và hình ảnh của Công ty.

5.3. Rủi ro về giá đầu vào.

Với đặc thù nước sạch được xếp vào nhóm hàng hóa sinh hoạt thiết yếu, gắn liền với quá trình phát triển đất nước nên các doanh nghiệp hoạt động trong ngành này cần phải tuân thủ quy định của pháp luật về khai thác, sản xuất và cung cấp nước. Hiện nay, giá bán nước của Công ty do Nhà nước định khung giá với mức giá cụ thể đã được phê duyệt từ 5 năm về trước; hiện nay trong tình hình phải chịu tác động ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng, hàng năm nguồn nước mặt dùng cho xử lý thường xuyên bị nhiễm mặn, chi phí đầu tư cho công tác khắc phục hạn mặn là khá lớn, đây là khoản phí không lường trước được và hiện chưa được tính vào giá thành. Ngoài ra việc tăng lên chi phí nguyên vật liệu (vôi, phèn, clo, PAC – đây là những loại hóa chất dùng trong hoạt động xử lý nước), giá điện, cũng như là lương chi trả cho người lao động... Vì vậy, BEWACO cần đưa ra các chiến lược, phương án xử lý phù hợp, hiệu quả nhằm giải quyết bài toán tài chính hiện tại.

5.4. Rủi ro hoạt động.

Bài toán thất thoát nước luôn là mối quan tâm hàng đầu của tất cả các doanh nghiệp trong lĩnh vực khai thác, cung cấp nước nói chung và BEWACO nói riêng. Mạng lưới cấp nước dùng để vận chuyển và cung cấp nước sạch cho người dân trong địa bàn nằm dưới lòng đất, dưới nhiều tác động của ngoại cảnh xung quanh và áp lực trong mạng lưới luôn duy trì ở mức cao nên thường xuyên xảy ra các hiện tượng xì bể đường ống, gây ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân như hiện tượng mất nước, nước yếu, nước đục, ... Ý thức được điều này, Công ty luôn tập trung cải tạo, thay thế những đường ống cũ, dò tìm ống bể để khoanh vùng và xử lý kịp thời, điều tiết hợp lý các nguồn nước theo hướng tăng sản lượng nước từ các nhà máy nước trực thuộc.

5.5. Rủi ro môi trường.

- Bến Tre là tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, có 4 con sông lớn chảy qua là: Sông Tiền, Ba Lai, Hàm Luông và Cổ Chiên với gần 420 km² lưu vực. Ngoài ra, còn có mạng lưới sông ngòi, kênh, rạch chằng chịt với hơn 103 kênh, rạch phân bố khắp trong đất liền. Song song với nguồn tài nguyên nước dồi dào, Bến Tre luôn đối mặt với tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn vô cùng khốc liệt, nước mặn đã bao trùm toàn tỉnh khiến nhiều vùng bị thiếu nước ngọt nghiêm trọng, làm đe dọa đến sản xuất, đời sống, sinh hoạt của người dân. Năm 2021 tiếp tục là năm ít nước, dòng chảy lũ về Đồng bằng sông Cửu Long nhỏ, nguy cơ tiếp tục xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn vào các tháng mùa khô năm 2021-2022, ảnh hưởng đến nguồn cung ứng nước sạch của BEWACO. Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam dự báo mùa khô năm 2021 - 2022 xâm nhập mặn đến sớm (từ đầu tháng 1), và khá nghiêm trọng, các vùng ven biển thiếu nước ngọt từ tháng 01 đến tháng 06/2022. Đây được xem là một trở ngại lớn cho Công ty trong việc đảm bảo chất lượng nguồn nước sạch khi việc xử lý khắc phục mặn dẫn đến tốn kém rất nhiều chi phí cũng như nguồn nhân lực.

- Vì vậy, trong thời gian tới, BEWACO sẽ tập trung huy động mọi nguồn lực để thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; Chủ động thực hiện các biện pháp phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn cho mùa

khô năm 2021 – 2022, chuẩn bị sẵn sàng các phương án ứng phó với các cấp độ rủi ro nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, với các kịch bản phù hợp với tình hình địa phương.

5.6. Rủi ro khác.

- Bên cạnh những rủi ro có thể ảnh hưởng xuyên suốt đến quá trình hoạt động của Công ty, còn có một số rủi ro hiểm xảy ra nhưng có thể gây ra những thiệt hại lớn cho Công ty như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn lao động...

- Do đó, để đảm bảo an toàn cho người lao động, cho hoạt động kinh doanh liên tục tránh các tổn thất không đáng có, BEWACO luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về phòng cháy chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn; thường xuyên kiểm tra các thiết bị, cập nhật thông tin thời tiết, xã hội,... cũng tham gia ký kết điều đặn các hợp đồng như bảo hiểm lao động, bảo hiểm tai nạn, bảo hiểm tài sản.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Thực hiện năm 2021	Tỷ lệ % TH21/ KH21	Tỷ lệ % TH21/TH20
1	Sản lượng nước ghi thu	m ³	19.496.374	19.886.000	19.996.356	100,55	102,56
2	Tổng doanh thu	Trđ	197.229	213.000	210.562	98,86	106,76
3	Lợi nhuận trước thuế TNDN	Trđ	64.345	43.500	56.766	130,50	88,22
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Trđ	58.515	36.200	46.837	129,38	80,04
5	Nộp ngân sách NN	Trđ	15.829	100%	17.506	100,00	110,59
6	Tỷ suất LN sau thuế /VDL	%	19,78	12,31	15,93	129,41	80,54
7	Vốn điều lệ	Trđ	294.000	294.000	294.000	100,00	100,00

* Nhận xét

- Năm 2021, Công ty bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn với độ mặn kéo dài vào mùa khô, để khắc phục công ty phải tốn nhiều chi phí để mua nước ngọt từ sà lan cung cấp cho khách hàng khu vực huyện Giồng Trôm và giảm 10% doanh thu tiền nước mỗi tháng do bị nhiễm mặn; đầu tư các công trình chống mặn khẩn cấp nên đã làm cho lợi nhuận sau thuế trong năm 2021 giảm so với năm 2020. Tuy các chỉ tiêu về lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế năm 2021 đều giảm so với cùng kỳ năm trước nhưng lại đạt kế hoạch mà Công ty đã đề ra từ đầu năm. Đây được xem là một tín hiệu khả quan, cho thấy Công ty đã có những biện pháp, cố gắng khắc phục các khó khăn do những vấn đề của thời tiết gây ra, tạo đà phát triển sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

- Cơ cấu doanh thu của Công ty không có nhiều sự thay đổi so với năm trước. Trong đó, doanh thu từ cung cấp nước sạch chiếm tỷ trọng cao nhất với hơn 98%. Đây cũng là lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Cá nhân sở hữu		Đại diện sở hữu	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Trần Hùng	Tổng Giám đốc	7.770	0,026	3.822.000	13,0
2	Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	6.300	0,021	-	-
3	Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	1.365	0,005	-	-
4	Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	20.865	0,071	-	-

2.2. Lý lịch Ban Điều hành.

* Ông Trần Hùng – Tổng Giám đốc.

- Ngày sinh: 13/12/1972

- Địa chỉ thường trú: Số 175/2 C1, Trần Quốc Tuấn, Khu phố 2, Phường 4, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Đô thị - chuyên ngành Cấp nước; Cử nhân Luật.

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 3.829.770 cổ phần, chiếm 13,026% vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: 3.822.000 cổ phần, chiếm 13% vốn điều lệ (đại diện cho UBND tỉnh Bến Tre).

- Sở hữu cá nhân: 7.770 cổ phần, chiếm 0,026% vốn điều lệ.

- Chức vụ hiện nay tại Công ty: Tổng Giám đốc

- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
06/1991 – 10/1992	Công nhân vận hành tại Nhà máy nước Sơn Đông, Công ty Cấp thoát nước Bến Tre.
11/1992 – 06/1994	Nhân viên thu ngân tại phòng Kinh doanh, Công ty Cấp thoát nước Bến Tre.
07/1994 – 12/1998	Công nhân vận hành tại Nhà máy nước Sơn Đông, Công ty Cấp thoát nước Bến Tre.
01/1999 – 01/2002	Nhân viên tại phòng Kỹ thuật, Công ty Cấp thoát nước Bến Tre.

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
02/2002 – 07/2010	Phó phòng Kỹ Thuật, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre.
08/2002 – 11/2015	Giám đốc XN Tư vấn Xây dựng thuộc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre.
12/2015 – 12/2018	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.
01/2019 - nay	Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

*** Ông Trần Thanh Bình – Phó Tổng Giám đốc.**

- Ngày sinh: 29/09/1982

- Địa chỉ thường trú: Khu phố 3, phường Phú Khương, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân cao đẳng Cấp thoát nước; Kỹ sư kỹ thuật công trình.

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 6.300 cổ phần, chiếm 0,021% vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

- Sở hữu cá nhân: 6.300 cổ phần, chiếm 0,021% vốn điều lệ.

- Chức vụ hiện nay tại Công ty: Phó Tổng Giám đốc, TV HĐQT

- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
04/2005 – 12/2010	Nhân viên Đội thi công – thuộc Công ty Cấp thoát nước Bến Tre.
01/2011 – 02/2013	Nhân viên Xí nghiệp Xây lắp – thuộc Công ty Cấp thoát nước Bến Tre.
03/2013 – 12/2016	Đội trưởng Đội Quản lý mạng và sửa chữa – thuộc Công ty Cấp thoát nước Bến Tre.
01/2017 – 12/2018	Trưởng phòng Chống thất thoát nước – thuộc Công ty Cấp thoát nước Bến Tre.
01/2019 – 10/2019	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
12/2018 - Nay	TV HĐQT – Phó Tổng Giám đốc công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

*** Ông Phan Thanh Bình – Phó Tổng Giám đốc**

- Ngày sinh: 12/04/1985

- Địa chỉ thường trú: ấp An Hòa, xã An Bình Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân cao đẳng Cấp thoát nước; Cử nhân Quản trị kinh doanh; Kỹ sư kỹ thuật công trình.

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 1.365 cổ phần, chiếm 0,005% vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

- Sở hữu cá nhân: 1.365 cổ phần, chiếm 0,005% vốn điều lệ.

- Chức vụ hiện nay tại Công ty: Phó Tổng Giám đốc

- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
2007 - 2010	Nhân viên Phòng Kỹ thuật – thuộc Công ty Cấp thoát nước Bến Tre.
2010 - 2015	Nhân viên Xí nghiệp Tư vấn xây dựng – thuộc Công ty Cấp thoát nước Bến Tre.
2015 - 2018	Giám đốc Chi nhánh Cấp nước Chợ Lách trực thuộc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.
01/2018 - 12/2018	Trưởng phòng Kinh doanh, trực thuộc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre
01/2019 – nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre

*** Bà Võ Thị Thiên Trang – Kế toán Trưởng**

- Ngày sinh: 15/03/1973

- Địa chỉ thường trú: Số 509A/2, xã Sơn Đông, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, Thạc sĩ Kế toán.

- Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 20.865 cổ phần, chiếm 0.071% vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần.

- Sở hữu cá nhân: 20.865 cổ phần, chiếm 0.071% vốn điều lệ.

- Chức vụ hiện nay tại Công ty: Kế toán trưởng.

- Quá trình công tác:

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
07/1999 – 01/2000	Nhân viên phòng Kinh doanh Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
02/2000 – 03/2007	Kế toán tổng hợp Công ty Cấp thoát nước Bến Tre
04/2007 – 11/2015	Phó phòng Kế toán kiêm kế toán tổng hợp Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre.

Thời gian	Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác
01/12/2015 - nay	Kế toán trưởng Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

3. Danh sách thay đổi thành viên HĐQT, BKS, BTGD trong năm 2021
Không.

4. Số lượng cán bộ, công nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ	295	100
1	Trên đại học	04	1,36
2	Đại học, cao đẳng	94	31,86
3	Trung cấp	61	20,67
4	Công nhân kỹ thuật	23	7,80
5	Lao động phổ thông	113	38,31
II	Theo tính chất hợp đồng lao động	295	100
1	Hợp đồng có xác định thời hạn	10	3,39
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	285	96,61
3	Hợp đồng theo thời vụ	-	-
III	Theo giới tính	295	100
1	Nam	228	77,28
2	Nữ	67	22,72

5. Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	8.900.000	10.000.000	11.000.000	10.000.000

6. Chính sách nhân sự

6.1. Điều kiện và chế độ làm việc

An toàn lao động luôn là mối quan tâm hàng đầu của Công ty. Chính vì thế, Công ty đảm bảo tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho người lao động với cơ sở vật chất khang trang, sạch sẽ, trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cá nhân cho công nhân lao động trực tiếp; tổ chức khám sức khỏe định kỳ. Hằng năm, Công ty đều có kế hoạch và thực hiện cải tạo sửa chữa, nâng cấp nơi làm việc, trang bị mới trang thiết bị phục vụ cho hoạt động SXKD.

6.2. Chính sách tuyển dụng

Công ty áp dụng quy trình tuyển dụng ứng với từng vị trí công việc cụ thể, thông qua đó, hiệu quả công tác tuyển dụng được nâng lên, tuyển dụng được nhiều ứng viên có năng lực chuyên môn và kỹ năng phù hợp.

Chú trọng quy hoạch nhân sự cho công tác quản lý, ưu tiên xem xét, điều động, bổ nhiệm cho ứng viên nội bộ dựa vào năng lực, kinh nghiệm và mức độ phù hợp với vị trí, nhiệm vụ.

Công ty cũng thực hiện chính sách đãi ngộ thông qua với mức lương thưởng hấp dẫn để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại Công ty. Ngoài ra, cơ chế đánh giá nhân viên được quy định rõ ràng và được công khai minh bạch.

6.3. Chính sách lương thưởng, phúc lợi

Công ty thực hiện chi trả lương thưởng, phúc lợi theo quy chế trả lương, thưởng trong nội bộ Công ty. Công ty thực hiện xây dựng mức lương thưởng dựa trên cân đối các chỉ tiêu sau: năng lực của người lao động, thực trạng của doanh nghiệp, mức sống chung của người lao động. Ngoài ra, các quy định của Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế đều được Công ty áp dụng thực hiện tốt cho người lao động như: nghỉ phép, nghỉ ốm, lễ tết, chế độ thai sản, thăm nom khi gia đình có hữu sự....

Công ty thực hiện chính sách khen thưởng vào cuối năm. Đồng thời, Công ty cũng có chế độ khen thưởng kịp thời cho các tập thể, cá nhân có sáng kiến cải tiến sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cho Công ty.

Ban lãnh đạo Công ty đề ra các chính sách quan tâm đến đời sống, gia đình của người lao động như tặng quà khen thưởng con em của cán bộ công nhân viên đạt thành tích tốt, động viên kịp thời khi gia đình có hữu sự,...

6.4. Chính sách đào tạo

Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển của Công ty. Do đó, Công ty luôn chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hiện có thông qua các lớp huấn luyện, đào tạo chuyên môn và các kỹ năng khác, tổ chức đào tạo thi nâng bậc nghề cho công nhân. Ngoài ra, Công ty còn tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm cho cán bộ công nhân viên ở các đơn vị trong ngành để mở mang kiến thức, nâng cao nghiệp vụ.

7. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

- Ban Lãnh đạo Công ty tập trung hoàn thành các hạng mục công trình dở dang trong năm 2019 - 2020 chuyển sang và tiếp tục hoàn thành các dự án đã được đề ra trong năm 2021. Công ty tiếp thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng QCVN 01-1 2018/BYT của Bộ Y tế; thực hiện các đề án xây dựng hạ tầng cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt giai đoạn 2016 - 2020; đề án quy hoạch cấp nước vùng tỉnh đến năm 2021 định hướng 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt nhằm đảm bảo nguồn cung cấp nước trong vùng phục vụ của Công ty.

- Đầu tư mở rộng, cải tạo, nâng cấp mạng lưới cấp nước khu vực thành phố Bến Tre, các huyện và các vùng lân cận; hệ thống lọc mặn RO công suất 3.000m³/ngày đêm, sửa chữa, cải tạo nhà máy, trạm cấp nước, phát triển đồng bộ các lĩnh vực hoạt động khác mà Công ty đang có ưu thế tạo nền tảng phát triển một cách ổn định, lâu dài và vững chắc. Trong năm 2021 tổng giá trị đầu tư các hạng mục, công trình là 72.852 triệu đồng.

- Tập trung triển khai thực hiện các dự án tuyến ống cấp nước nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của khách hàng đang tăng lên; Bảo trì bảo dưỡng tại các nhà máy nước; Cải tạo thay thế các tuyến ống cũ nhằm giảm tỷ lệ thất thoát nước; Mua sắm thiết bị văn phòng, phần mềm hỗ trợ cho công tác quản lý của Công ty.

- Trong năm 2021 tổng giá trị đầu tư các hạng mục, công trình là 72.852 triệu đồng.

8. Tình hình tài chính

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021	% năm 2021/2020
1	Tổng giá trị tài sản	Tr.đồng	525.456	518.502	98,68
2	Doanh thu thuần	Tr.đồng	193.216	206.496	106,87
3	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	Tr.đồng	64.515	56.037	86,86
4	Lợi nhuận khác	Tr.đồng	-170	729	-
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	64.345	56.766	88,22
6	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	58.515	46.837	80,04
7	Tỷ lệ cổ tức	%	9	9	100,

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,77	1,81
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	2,52	1,55

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	25,35	21,83
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	33,96	27,92
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	6,68	7,46
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,37	0,40
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	30,28	22,68
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSHBquân	%	15,28	11,74
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản Bq	%	11,11	8,97
Hệ số LN từ hoạt động sxkd/D.thu thuần	%	33,39	27,14

8.1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán.

Năm 2021, cả hai chỉ tiêu về khả năng thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh của Công ty đều giảm lần lượt 0,96 lần và 0,97 lần so với năm trước. Nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn giảm gần 32,58% so với năm trước, trong khi nợ ngắn hạn lại tăng. Tài sản ngắn hạn giảm mạnh bởi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn giảm hơn 50 tỷ đồng. Bên cạnh đó, nợ ngắn hạn tăng khoảng 3,4% so với năm 2020 do tăng các khoản thuế và khoản phải trả người bán ngắn hạn.

8.2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn.

Trong năm 2021, nợ phải trả của Công ty giảm trên 20 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do giảm các khoản nợ dài hạn vay của Ngân hàng phát triển khu vực Sông Tiền và khoản nợ ngân sách Nhà nước. Bên cạnh đó, vốn chủ sở hữu tăng do quỹ đầu tư phát triển tăng. Chính những điều trên đã làm cho hệ số Nợ/ Tổng tài sản và hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu của Công ty giảm lần lượt còn 21,83% và 27,92%. Xét về tổng thể, BEWACO vẫn đang duy trì cơ cấu nguồn vốn giữa các khoản vay và vốn chủ sở hữu ở mức an toàn, khả năng tự chủ tài chính vẫn ổn định, đảm bảo hiệu quả kinh doanh cho Công ty.

8.3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động.

Hàng tồn kho của Công ty trong năm 2021 tăng khoảng 800 triệu đồng (chủ yếu là việc Công ty dự trữ nguyên vật liệu, cụ thể là các thiết bị về ngành nước như ống nước, thủy lượng kế, ... nhằm phục vụ cho việc mở rộng và phát triển mạng lưới cung cấp nước sạch) trong khi giá vốn bán hàng lại tăng hơn 23 tỷ đồng dẫn đến vòng quay hàng tồn kho đạt 7,46 vòng tăng 0,78 vòng so với năm 2020.

Hệ số doanh thu thuần trên tổng tài sản năm 2021 đạt 0,4 vòng tăng 0,03 vòng so với năm 2020 cho thấy năng lực hoạt động của Công ty vẫn giữ mức ổn định.

8.4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời.

Năm 2021, hệ số khả năng sinh lời của Công ty giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2020 do Công ty bị ảnh hưởng bởi nước biển xâm nhập với độ mặn cao và kéo dài. Để hỗ trợ khắc phục tình trạng nước sạch cung cấp bị nhiễm mặn công ty phải mua nước ngọt thô nên phát sinh thêm chi phí, phải giảm 10% doanh thu tiền cho mỗi tháng bị nhiễm mặn; ngoài ra còn hỗ trợ giảm 10% tiền nước cho khách hàng trong 02 tháng do dịch covid-19.

9. Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thông tin cổ phiếu

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 29.400.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 29.400.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Cơ cấu cổ đông (tính đến ngày 31/12/2021)

Số TT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Giá trị (tr.đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	350	293.291	99,759
1	Nhà nước	01	188.160	64,000
2	Tổ chức	03	95.301	32,416
3	Cá nhân	346	9.830	3,344
II	Cổ đông nước ngoài	07	709	0,241
	Tổ chức	01	214	0,072
	Cá nhân	06	495	0,168
+	Tổng cộng	357	294.000	100,000

- Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có
- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có
- Các chứng khoán khác: Không có

10. Báo cáo phát triển bền vững.

10.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu.

- Clo, PAC, ... là những hóa chất xử lý nước, luôn được Công ty sử dụng với liều lượng, nồng độ theo quy định nhằm mang lại nguồn nước ngọt chất lượng phục vụ đời sống sinh hoạt và sản xuất của khách hàng.

- Công ty sử dụng ống HDPE để dẫn nước từ nguồn về nhà máy để xử lý và sau đó vận chuyển nước ngọt đã qua xử lý đến các hộ dân và khách hàng. Công ty cũng thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn để giữ vệ sinh và kiểm soát tỉ lệ thất thoát nước.

- Công ty luôn chú trọng sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường và có thể tái chế, tái sử dụng được. Thực hiện nghiêm túc những quy định về bảo vệ và khai thác hợp lý nguồn tài nguyên nước.

10.2. Tiêu thụ năng lượng.

- Năng lượng mà Công ty tiêu thụ chủ yếu là điện năng. Hơn nữa, hoạt động của các nhà máy nước lại tiêu thụ điện năng rất lớn, làm chi phí điện trở thành mục chi phí lớn trong giá thành nước máy. Chính vì vậy, Công ty đã và đang nỗ lực sử dụng hợp lý năng lượng điện, nhằm giảm thiểu chi phí cho Công ty đồng thời góp phần tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên. Một số biện pháp Công ty đưa ra như sau:

- Vận hành máy bơm nước và các thiết bị xử lý nước vào giờ thấp điểm có giá điện thấp để dự trữ nước tại các bể chứa, sau đó bơm ra mạng lưới vào giờ cao điểm từ bể chứa, hạn chế vận hành trạm bơm cấp 1 vào giờ cao điểm từ bể chứa, hạn chế vận hành trạm bơm cấp 1 vào giờ cao điểm.

- Sử dụng biến tần cho các máy bơm thuộc trạm bơm cấp II. Thay thế các máy bơm và các thiết bị điện trong các Nhà máy nước có công suất tiêu thụ điện và hao hụt điện lớn bằng máy bơm hao tổn ít điện năng nhằm giảm chi phí tiền điện.

- Vận động toàn thể cán bộ công nhân viên thực hành tiết kiệm trong sản xuất, làm việc và sinh hoạt.

- Bên cạnh đó, Công ty còn dùng dầu để chạy máy phát điện trong trường hợp bị mất điện.

10.3. Chính sách liên quan đến người lao động.

- Công ty luôn nhận thức tầm quan trọng của yếu tố con người trong sự phát triển bền vững của mình. Chính vì thế, việc đào tạo, bồi dưỡng và tuyển dụng đội ngũ cán bộ công nhân viên giỏi, có kinh nghiệm ở một số vị trí quan trọng luôn được Công ty chú trọng.

- Các cán bộ công nhân viên được sắp xếp bố trí, phân công công việc phù hợp với nhu cầu của Công ty và trình độ, năng lực chuyên môn của từng người lao động; Đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động.

- Đánh giá năng lực cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý và nhân viên, để tiếp tục củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý điều hành theo hướng gọn nhẹ, nhằm đảm bảo xây dựng một đội ngũ cán bộ lãnh đạo và chuyên viên giỏi để có đủ năng lực điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của toàn Công ty đạt hiệu quả cao.

- Với mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ, công nhân viên có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, Công ty luôn chú trọng tới công tác đào tạo nguồn nhân lực. Các cán bộ công nhân viên được tham gia nhiều khóa đào tạo nội bộ và tại các cơ sở đào tạo chất lượng bên ngoài để nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công việc sản xuất kinh doanh.

10.4. Tiêu thụ nước.

- Nước đóng vai trò là nguồn nguyên liệu đầu vào, đồng thời là sản phẩm đầu ra của Công ty. Nguồn nước công ty sử dụng chủ yếu từ sông Hàm Luông, sông Bến Tre,... kết hợp với các biện pháp kỹ thuật để làm trong, khử trùng nhằm đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng QCVN 01: 1 2018/BYT của Bộ Y Tế trước khi cung cấp đến người tiêu dùng. Nước sạch do công ty sản xuất phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh dịch vụ và các cơ quan hành chính sự nghiệp trong vùng phục vụ quy định, nước sinh hoạt chiếm khoảng 68% tổng sản lượng tiêu thụ.

10.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ cung cấp nước sạch cho người tiêu dùng, nên Công ty luôn ý thức được trách nhiệm đối với môi trường thông qua các công tác kiểm tra chất lượng nước, cũng như luôn thực hiện tốt các quy định về khai thác, xả thải, và các biện pháp bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình sản xuất, Công ty luôn tuân thủ thực hiện theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế để hạn chế các rủi ro xảy ra, các chất thải ra bên ngoài đều được xử lý. Đồng thời, Công ty cũng thường xuyên tuyên truyền, tổ chức các buổi hội thảo nhằm nâng cao kiến thức cho toàn thể cán bộ người lao động trong Công ty về bảo vệ môi trường. Bảo vệ môi trường là một trong những mục tiêu phát triển bền vững quan trọng nhất của Công ty.

10.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Ban lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên luôn tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội nhằm góp phần chung tay xây dựng một cộng đồng phát triển, tiến bộ, thông qua các hoạt động xã hội, tình nguyện. Đồng thời xem xét tính khả thi và hiệu quả đầu tư các dự án để mang nguồn nước sạch đến phục vụ cho người dân, nâng cao tỷ lệ số hộ được sử dụng nước sạch, góp phần cùng các cơ quan chức năng cải thiện môi trường, nâng cao mức sống của người dân..

III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1. Thuận lợi.

- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, các sở ngành của tỉnh và chính quyền các cấp luôn quan tâm, hỗ trợ Công ty nhờ vậy đã tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh được cấp trên giao cho hằng năm.

- Với gần 30 năm hoạt động, Công ty có sự ổn định vững chắc và ngày càng mở rộng về quy mô hoạt động cũng như về thị trường. Đồng thời, Công ty cũng đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong hoạt động cấp nước như: xây dựng hệ thống cấp nước và phát triển mạng cấp nước, ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý, cải tạo và đầu tư mới thiết bị tiên tiến, hiện đại, tự động hóa ngày càng cao hơn,...

- Sản phẩm và dịch vụ của Công ty là một trong những sản phẩm thiết yếu đối với người tiêu dùng, nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng gia tăng khi chất lượng đời sống xã hội ngày càng cao.

- Sự quyết tâm thực hiện chức trách, trách nhiệm của Ban lãnh đạo Công ty cùng sự đoàn kết, đồng thuận, tin tưởng của toàn thể cán bộ công nhân viên, người lao động trong Công ty chính góp phần không nhỏ vào sự thành công trong quá trình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

- Ban lãnh đạo Công ty có kinh nghiệm nhiều năm trong ngành, tâm huyết và có trách nhiệm trong công việc. Đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhiều kinh nghiệm, tinh thần đoàn kết và tự giác cao.

- Các dự án đầu tư có nguồn vốn lớn như đầu tư nâng cấp các nhà máy nước, các công trình chiến lược nhằm ứng phó xâm nhập mặn,...trước đây được sử dụng từ nguồn vốn vay ưu đãi (vốn ODA) có lãi suất thấp và phát huy tác dụng tốt giúp công ty ổn định nguồn lực về tài chính năng lực phục vụ.

1.2. Khó khăn.

- Cơ sở hạ tầng các công trình cấp nước được cải tạo, đầu tư qua nhiều giai đoạn nên nhiều công trình xuống cấp chưa được cải tạo, thay thế nhất là mạng đường ống chuyên tải, phân phối vượt quá niên hạn sử dụng đã cũ, mục trở thành áp lực cho công ty trong việc cân đối nguồn vốn để thay thế và kiểm soát nước thất thoát.

- Là doanh nghiệp hoạt động trong ngành cấp nước thuộc dịch vụ công ích nên giá nước sẽ do Nhà nước quyết định. Vì thế mà giá nước chỉ ổn định tương đối và được điều chỉnh trong từng giai đoạn nhất định. Việc điều chỉnh giá bán nước thường cần nhiều thời gian từ giai đoạn lập, trình các cấp có thẩm quyền, thẩm định đến giai đoạn phê duyệt, làm giảm đi tính linh hoạt trong cơ chế giá bán nước sạch nhất là trong tình hình hạn mặn thường xuyên như hiện nay.

- Biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn cùng với hạn hán đã gây ảnh hưởng nặng đến chất lượng nguồn nước Công ty khai thác để sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt cho khách hàng.

- Việc đầu tư chỉnh trang, nâng cấp đô thị, đường giao thông làm ảnh hưởng rất lớn đến việc phải di dời hệ thống cấp nước, đơn vị thi công hạ tầng giao thông gây sự cố kỹ thuật bề vỡ ống thường xuyên dẫn đến tỷ lệ thất thoát nước khó kiểm soát được.

2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021.

Mặc dù đối mặt với những khó khăn, nhưng tập thể cán bộ, công nhân viên đã nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ được giao, thực hiện cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho người dân và khách hàng trên địa bàn tỉnh Bến Tre, cùng nhau mang lại kết quả kinh doanh khá tốt cho Công ty trong năm vừa qua. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cụ thể:

- Sản lượng nước ghi thu: 19.996.356 m³
- Tổng doanh thu: 210.562 triệu đồng, đạt 98,86% kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế: 56.766 triệu đồng, vượt 30,5% kế hoạch.
- Lợi nhuận sau thuế: 46.837 triệu đồng, vượt 29,38% kế hoạch.
- Nộp ngân sách: 17.506 triệu đồng; đạt 100% kế hoạch..

3. Tình hình tài chính.

3.1. Tình hình tài sản.

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020		31/12/2021		(%) 2021/2020
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Tài sản ngắn hạn	120.785	22,99	81.437	15,71	67,42
Tài sản dài hạn	404.671	77,01	437.065	84,29	108,01
Tổng tài sản	525.456	100,00	518.502	100,00	98,68

- Nhìn chung, cơ cấu tài sản của Công ty vào ngày 31/12/2021 không có sự thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm trước đó, tài sản dài hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn với 84%.

- Tài sản ngắn hạn thời điểm 31/12/2021 giảm gần 32,58% so với cùng kỳ. Nguyên nhân do tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn giảm hơn 50 tỷ đồng.

- Tài sản dài hạn cuối năm 2021 (31/12/2021) tăng 7,41%, nguyên nhân chủ yếu là do tài sản cố định tăng, đồng thời chi phí trả trước dài hạn cũng tăng.

3.2. Tình hình nợ phải trả

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2020		31/12/2021		(%) 2021/2020
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	
Nợ ngắn hạn	43.626	32,75	45.112	39,86	103,41
Nợ dài hạn	89.579	67,25	68.067	60,14	75,99
Tổng nợ phải trả	133.205	100,00	113.179	100,00	84,97

- Cơ cấu nợ phải trả của BEWACO không có nhiều sự thay đổi so với cùng kỳ năm trước, nợ dài hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn với 60,14% trong tổng nợ phải trả. Nợ dài hạn vào ngày 31/12/2021 giảm 24,01% so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu là giảm khoản vay dài hạn do trả lãi nợ vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Khu vực Sông Tiền.

4. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Trong năm 2021, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc đẩy mạnh công tác cải tiến thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.

- Thực hiện nhiều biện pháp phòng chống thất thoát nước bằng cách phân vùng, tách mạng, lắp đặt các logger theo dõi vùng, rà soát lại các hệ thống tuyến ống cung cấp nước, thay thế, sửa chữa những đường ống đã cũ, vỡ hay có nguy cơ rò rỉ, ...

- Tiến hành rà soát, kiện toàn bộ máy tổ chức, thực hiện luân chuyển, sắp xếp lại nhân sự theo hướng chuyên môn hóa nhằm cải thiện hiệu quả và năng lực của các phòng ban, nâng cao tinh thần trách nhiệm, tăng cường công tác phối hợp để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao.

- Xây dựng hệ thống, thang bảng lương cho người lao động trong Công ty cổ phần theo đúng quy định của nhà nước; đảm bảo minh bạch và công bằng cho cơ chế lương thưởng của Công ty, góp phần nâng cao tinh thần và động lực cho người lao động.

5. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022
1	Sản lượng nước ghi thu	m ³	20.409.000
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	216.000
3	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	53.000
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	44.000

6. Biện pháp triển khai thực hiện

6.1. Về tài chính

- Tập trung phát triển tiềm lực tài chính mạnh, thực hiện các dự án đầu tư mở rộng, cải tạo nâng công suất các nhà máy nước, mạng rộng mạng lưới cung cấp nước, đầu tư thiết bị để gia tăng sản lượng nước, từ đó gia tăng số lượng khách hàng sử dụng.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bằng các biện pháp như: đầu tư theo nhu cầu của thị trường, lấy nguồn thu để đầu tư phát triển, tối đa hóa công suất các công trình đầu tư.

6.2. Về nguồn nhân lực

- Nâng cao năng lực của cán bộ quản lý, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ kế cận. Tập trung đào tạo về lý luận chính trị và chuyên môn chuyên ngành cấp nước, phát triển nguồn nhân lực tại chỗ, bồi dưỡng cán bộ trẻ có năng lực.

- Tiếp tục củng cố sắp xếp lại bộ máy quản lý, điều hành theo hướng gọn nhẹ, đảm bảo đội ngũ viên chức lãnh đạo, quản lý có chuyên môn giỏi, đủ năng lực điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh.

6.3. Về quản lý sản xuất

- Đảm bảo chất lượng nước đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế QCVN 01-1:2018/BYT ngày 14/12/2018.

- Thực hiện tốt các quy định về khai thác và xả thải, các biện pháp bảo vệ môi trường theo Luật Tài nguyên nước.

- Tăng cường các biện pháp kỹ thuật trên hệ thống bơm, xử lý, hệ thống đường ống cấp nước. Bên cạnh đó, công nhân viên chức – lao động cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị có liên quan của Công ty trong việc nhận bàn giao, đấu nối và điều phối, nâng sản lượng nước sạch từ các hạng mục công trình của các hệ thống cấp nước.

- Nâng cao chất lượng dịch vụ của Công ty, tăng cường các biện pháp giáo dục ý thức, trách nhiệm năng lực của nhân viên quản lý khách hàng sử dụng nước.

- Mở rộng thị trường, gia tăng khách hàng bằng cách nghiên cứu các thị trường tiềm năng, mở rộng mạng lưới đến các khu vực chưa có nước máy.

- Cải tiến công tác ghi thu tiền nước theo chương trình quản lý khách hàng mới, giảm tỷ lệ tồn thu xuống mức thấp nhất.

- Tiếp tục thực hiện đề án không thu tiền nước bằng tiền mặt tại nhà khách hàng, mở rộng liên kết thu qua tài khoản ngân hàng, các app, điểm thu hộ... kéo giảm tỷ lệ tồn thu tiền nước đến mức thấp nhất.

6.4. Về phòng chống thất thoát nước

- Rà soát, tăng cường triển khai các biện pháp để giảm tỷ lệ thất thoát nước. Thực hiện phân vùng, tách mạng để phục vụ cho công tác chống thất thoát nước. Tăng cường, kiểm tra thường xuyên hệ thống ống nước, đồng hồ nước, giám sát công tác đầu tư phát triển khách hàng mới; thực hiện kiểm định, lựa chọn các loại đồng hồ, vật tư đạt tiêu chuẩn cao; tăng cường kiểm tra chống thất thoát qua đồng hồ.

- Các phòng ban trong Công ty phối hợp với các đơn vị sản xuất tăng cường công tác quản lý kỹ thuật, tìm ra các phương án phù hợp với hiện trạng cấp nước từng khu vực đang quản lý để giảm tỷ lệ thất thoát nước.

- Công ty phối hợp cùng với địa phương tổ chức các chương trình phổ biến thông tin cho người dân về vấn đề phòng chống thất thoát nước.

- Tăng cường trách nhiệm đối với công tác sửa chữa, đảm bảo phát hiện, sửa chữa nhanh chóng, kịp thời

7. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Ban Tổng Giám đốc thường xuyên quan tâm đến đời sống CBCNV trong Công ty và sẵn sàng hỗ trợ khi cần thiết. Tạo điều kiện để tập thể người lao động được làm việc trong môi trường an toàn, thân thiện và được khuyến khích phát huy và nâng cao năng lực của các cá nhân. Chính sách tiền lương của Công ty đảm bảo đáp ứng được mức sống thực tế của người lao động.

- Tuân thủ các nội dung liên quan đến người lao động theo quy định Luật lao động; phúc lợi cho người lao động luôn được đảm bảo và ngày được nâng lên.

8. Trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Ban Tổng Giám đốc luôn khuyến khích và tạo điều kiện để công nhân viên chức - lao động tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội do địa phương và Công ty tổ chức. Hàng năm, Công ty đều tham gia vào các chương trình thiện nguyện, đóng góp vào các cuộc vận động vì cộng đồng tại địa bàn như tham gia thăm nom gia đình chính sách, đóng góp xây dựng Nhà tình thương, vận động xây dựng nông thôn mới, ...

- Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cùng với tập thể người lao động sẵn sàng thực hiện việc quyên góp cho đồng bào vùng gặp thiên tai trên cả nước và hưởng ứng tích cực các chương trình hiến máu tình nguyện

IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

- Trong năm 2021, Bến Tre vẫn phải đối mặt với tình trạng xâm nhập mặn với độ mặn cao, diễn biến phức tạp, tình trạng thiếu nước ngọt vẫn còn tiếp diễn. Tuy nhiên, nhờ sự nỗ lực của các cấp quản lý cùng toàn thể công nhân viên đã nỗ lực, khắc phục khó khăn đạt lợi nhuận sau thuế tăng 29,38% so với kế hoạch đã đề ra từ đầu năm. Điều này cho thấy được hiệu quả hoạt động của BEWACO, vẫn duy trì được trạng thái tích cực và hoàn thành tốt các kế hoạch được Đại hội cổ đông giao phó. Ngoài ra, Công ty cũng kiểm soát khá tốt các chi phí cố định như khấu hao, bán hàng, quản lý doanh nghiệp.

- Sản phẩm đạt chất lượng, năng lực phục vụ, khách hàng và dịch vụ khách hàng ngày càng được nâng lên. Các khoản doanh thu và chi phí trong quá trình hoạt động đều rõ ràng, minh bạch. Việc chăm lo cho người lao động cũng được Công ty cổ phần Cấp nước Bến Tre thực hiện tốt, góp phần giữ vững tiến độ và hoàn thành tốt kế hoạch đã đề ra trong năm 2021.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

- Thực hiện tốt các Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị đã ban hành về sản xuất kinh doanh và hoạt động của doanh nghiệp.

- Tăng cường công tác xây dựng và củng cố đoàn kết nội bộ, cùng nhau hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Ban Tổng Giám đốc đã rất nỗ lực phối hợp chặt chẽ, hiệu quả thực hiện các giải pháp ứng phó nhằm đảm bảo mọi hoạt động của BEWACO được diễn ra thuận lợi, đáp ứng được kỳ vọng của cổ đông đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Xác định mục tiêu phát triển của Công ty là ổn định, bền vững, từ đó từng bước mở rộng quy mô về sản lượng và mạng lưới cấp nước. Duy trì mối quan hệ chặt chẽ giữa các cấp quản lý, các phòng ban cũng như toàn thể người lao động, xây dựng thành một khối đoàn kết, quyết tâm hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông đề ra. Đồng thời, tạo tiền đề phát triển cho các năm sau.

- Sắp xếp tổ chức bộ máy, kiện toàn các phòng ban, chi nhánh trực thuộc để tăng cường chức năng tham mưu, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, phạm vi cung cấp nước và quy mô phát triển của Công ty.

- Thực hiện bồi dưỡng, đánh giá năng lực chuyên môn của toàn thể cán bộ công nhân viên của Công ty, nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, bổ sung lực lượng kế cận cho công tác quản lý, điều hành doanh nghiệp.

- Tăng cường phát triển chất lượng dịch vụ khách hàng và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý khách hàng.

V. BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. Danh sách thành viên Hội đồng quản trị (tại ngày 31/12/2021).

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
2	Trần Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị
3	Trần Thanh Bình	Thành viên Hội đồng quản trị
4	Phan Đình Tân	Thành viên Hội đồng quản trị
5	Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên Hội đồng quản trị

* **Ông Trần Hùng và Ông Trần Thanh Bình:** Xem ở phần lý lịch của Ban điều hành.

* **Bà: Nguyễn Thị Diễm Phượng – Chủ tịch Hội đồng quản trị.**

- Ngày sinh: 24/04/1967

- Địa chỉ thường trú: Số 39, tổ 7 ấp Bình Thành, xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư đô thị.

- Số cổ phần nắm giữ: 15.031.590 cổ phần, chiếm 51,128% vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: 14.994.000 cổ phần, chiếm 51% vốn điều lệ (đại diện cho UBND tỉnh Bến Tre)

- Sở hữu cá nhân: 37.590 cổ phần, chiếm 0,128% vốn điều lệ.

- Quá trình công tác:

09/1990 – 08/2002	Cán bộ kỹ thuật Công ty Cấp thoát nước Bến Tre.
08/2002 – 11/2008	Phó Giám đốc, Giám đốc Nhà máy nước Sơn Đông, Hữu Định – Công ty Cấp thoát nước Bến Tre.
11/2008 – 11/2015	Phó Giám đốc – Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre.
11/2015 – 12/2008	Tổng Giám đốc – Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.
12/2008 – đến nay	Chủ tịch HĐQT – Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

*** Ông: Phan Đình Tân – Thành viên Hội đồng quản trị.**

- Ngày sinh: 10/09/1954

- Địa chỉ thường trú: Số 27A Bàn Cờ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

- Trình độ chuyên môn: Đại học

- Số cổ phần nắm giữ: 4.410.000 cổ phần, chiếm 15% vốn điều lệ..

- Đại diện sở hữu: 4.410.000 cổ phần, chiếm 15% vốn điều lệ (đại diện cho Công ty TNHH Hoàn Cầu)

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần.

- Quá trình công tác:

1989 - 2000	Phó Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu
2000 - 2016	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu
2015 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre.
2017 - nay	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoàn Cầu.

*** Bà: Nguyễn Thị Kim Phượng – Thành viên Hội đồng quản trị.**

- Ngày sinh: 22/10/1971

- Địa chỉ thường trú: Số 45/34D Nguyễn Hồng, phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trình độ chuyên môn: Đại học

- Số cổ phần nắm giữ: 5.109.510 cổ phần, chiếm 15% vốn điều lệ..

- Đại diện sở hữu: 5.109.510 cổ phần, chiếm 17,38% vốn điều lệ (đại diện cho Công ty TNHH Thủy Anh)

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần.

- **Quá trình công tác:**

2014 – đến nay	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Anh Quốc Sài Gòn
----------------	---

2. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Số TT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
01	Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	06	100%	
02	Ông Trần Hùng	06	100%	
03	Ông Trần Thanh Bình	06	100%	
04	Ông Phan Đình Tân	06	100%	
05	Bà Nguyễn Thị Kim Phượng	06	100%	

3. Trong năm, HĐQT đã đưa ra các quyết định, nghị quyết

Số TT	Số Nghị quyết / Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
01	Số 07/NQ-HĐQT	13/3/2021	Về việc chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền tham dự Đại hội cổ đông thường niên năm 2021	100%
02	Số 08/NQ-HĐQT	16/4/2021	Về việc hủy đăng ký cuối cùng và thay đổi ngày tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2021	100%
03	Số 09/NQ-HĐQT	20/4/2021	Về việc gia hạn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021	100%
04	Số 10/NQ-HĐQT	17/5/2021	Về việc chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền tham dự Đại hội cổ đông thường niên năm 2021	100%
05	Số 12/NQ-HĐQT	29/6/2021	Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021	100%
06	Số 13/NQ-HĐQT	29/6/2021	Về việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức đợt cuối năm 2020	100%
07	Số 14/NQ-HĐQT	29/6/2021	Về việc thông qua Kế hoạch Lao động-Tiền lương của Công ty năm 2021	100%

Số TT	Số Nghị quyết / Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
08	Số 15/NQ-HĐQT	01/7/2021	Về việc thông qua kế hoạch mua sắm tài sản vật tư và đầu tư xây dựng cơ bản năm 2021	100%
09	Số 16/NQ-HĐQT	13/12/2021	Về việc chốt danh sách cổ đông thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021	100%

4. Ban Kiểm soát.

4.1. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát.

STT	Thành viên	Chức vụ
1	Lê Văn Phong	Trưởng Ban kiểm soát
2	Nguyễn Đình Huấn	Kiểm soát viên
3	Ngô Thị Hồng Vân	Kiểm soát viên

4.2. Lý lịch của Ban kiểm soát.

* Ông Lê Văn Phong – Trưởng Ban kiểm soát.

- Ngày sinh: 02/06/1969
- Địa chỉ thường trú: Số 88C, ấp Bình Thành, xã Bình Phú, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.
- Số cổ phần nắm giữ: 13.230 cổ phần, chiếm 0,045% vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Sở hữu cá nhân: 13.230 cổ phần, chiếm 0,045% vốn điều lệ.
- **Quá trình công tác:**

1989 - 1997	Kế toán xí nghiệp Liên hợp Xây dựng Thủy lợi Bến Tre.
1997 - 2000	Phó phòng Kế toán Công ty Xây dựng Bến Tre.
2000 - 2015	Kế toán trưởng TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre.
2015 - nay	Trưởng BKS Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre.

* Ông Nguyễn Đình Huấn – Kiểm soát viên.

- Ngày sinh: 06/09/1966
- Địa chỉ thường trú: Số 343B, Trương Định, phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính – tiền tệ

- Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

- Quá trình công tác:

1982 - 2002	Kế toán trưởng phòng Tài chính kế toán thị xã Bến Tre.
2002 - 06/2015	Quyền Chủ tịch, kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.
07/2015 – 04/2016	Phó trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp Sở Tài chính.
05/2016 - nay	Chánh Văn phòng Sở Tài chính Bến Tre.

*** Bà Ngô Thị Hồng Vân – Kiểm soát viên.**

- Ngày sinh: 02/01/1969
 - Địa chỉ thường trú: 276/9/21 đường Mã Lò, phường Bình Trị Đông A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Trình độ chuyên môn: Đại học Tài chính Kế toán
 - Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần, chiếm 0% vốn điều lệ.
 - Đại diện sở hữu: 0 cổ phần
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần
- Quá trình công tác:**

1992 - 2004	Nhân viên Phòng Tổng hợp tại Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Khánh Hòa.
2004 - 2010	Kế toán tổng hợp tại Công ty Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Khánh Hòa.
2011 – 07/2012	Phó phòng Kế toán tại Công ty TNHH Hoàn Cầu.
08/2012 – 07/2013	Kế toán trưởng Công ty TNHH Hoàn Cầu Nha Trang.
2014 - 2016	Kế toán trưởng Trung tâm Y Khoa Saint Luke.
2016 - 2017	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Thiên Anh Sài Gòn.
2018 - nay	Giám đốc Tài chính Công ty TNHH Hoàn Cầu.

5. Các cuộc họp của Ban kiểm soát.

Số TT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
01	Ông Lê Văn Phong	02	100%	100%	-

Số TT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
02	Ông Nguyễn Đình Huấn	02	100%	100%	
03	Bà Ngô Thị Hồng Vân	02	100%	100%	

6. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Tổng Giám đốc điều hành và cổ đông.

- Ban Kiểm soát thực hiện chức năng giám sát công tác quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua việc tham dự, đóng góp ý kiến tại các phiên họp của HĐQT, giám sát và thực hiện lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên HĐQT bằng văn bản và thông qua các báo cáo tình hình tài chính hàng quý, hàng năm của Công ty.

- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, các cuộc họp giao ban điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Kiểm tra, giám sát việc triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

- BKS chủ động trao đổi, thống nhất với Hội đồng quản trị về các nội dung, kế hoạch, kiểm tra, phối hợp với Ban điều hành trong quá trình triển khai công tác kiểm tra, giám sát.

7. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát.

7.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Đơn vị tính: Đồng

STT	Thành viên	Lương (hoặc thù lao) Đồng/tháng	Thưởng Đồng/năm
I	Hội đồng quản trị		
1	Nguyễn Thị Diễm Phượng	50.616.000	75.924.000
2	Trần Hùng	47.880.000	71.820.000
3	Trần Thanh Bình	42.704.684	64.057.027
4	Phan Đình Tân	5.000.000	0
5	Nguyễn Thị Kim Phượng	5.000.000	0
II	Ban kiểm soát		
1	Lê Văn Phong	42.704.684	64.057.027
2	Nguyễn Đình Huấn	4.500.000	0
3	Ngô Thị Hồng Vân	4.500.000	0
III	Ban điều hành		

STT	Thành viên	Lương (hoặc thù lao) Đồng/tháng	Thưởng Đồng/năm
1	Trần Hùng	(như trên)	(như trên)
2	Trần Thanh Bình	(như trên)	(như trên)
3	Phan Thanh Bình	42.704.684	64.057.027
4	Võ Thị Thiên Trang	38.991.232	58.486.848

7.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Không có.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. Ý kiến kiểm toán.

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán.

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (đính kèm báo cáo tài chính đã được kiểm toán).

- Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt – VIETVALUES.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 33 Phan Văn Khỏe, Phường 13, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: + 84 (28) 3859 4168 ; Fax: + 84 (28) 3859 2285.

- Website: www.vietvalues.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Diễm Phượng

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	08 - 09
4. Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	12 - 31
7. Phụ lục 01 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	32



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (tên viết tắt là: BEWACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 14 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 (hình thức Công ty TNHH Một thành viên); và đã điều chỉnh lần 04 thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1300107725 ngày 01 tháng 12 năm 2015 (chính thức chuyển sang công ty cổ phần), đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 13 tháng 03 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ: 294.000.000.000 đồng (hai trăm chín mươi bốn tỷ đồng Việt Nam).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là NBT.

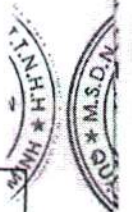
2. Trụ sở hoạt động

• Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Điện thoại : +84 (275) 3 825 727
- Fax : +84 (275) 3 827 781
- Mã số thuế : 1300107725

• Thông tin về chi nhánh

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

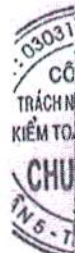
Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Diễm Phương	Chủ tịch HĐQT	20/11/2020	-
Ông Trần Hùng	Thành viên	20/11/2020	-
Ông Trần Thanh Bình	Thành viên	20/11/2020	-
Ông Phan Đình Tân	Thành viên	20/11/2020	-
Bà Nguyễn Thị Kim Phương	Thành viên	20/11/2020	-

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Phong	Trưởng ban	20/11/2020	-
Ông Nguyễn Đình Huân	Thành viên	20/11/2020	-
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên	20/11/2020	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Hùng	Tổng Giám đốc	20/12/2018	-
Ông Trần Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/01/2019	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Nguyễn Thị Diễm Phượng (Chủ tịch hội đồng quản trị).

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 32.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

28175

NG TY
HIỆM HỮU
SIN VÀ TỬ
AN VI
P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

Chủ tịch

Bến Tre, ngày 07 tháng 3 năm 2022.



Số: 2047/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2022 (từ trang 08 đến trang 32), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2022.



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số 1512-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Cẩm Hồng – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số 2849-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		81.436.657.541	120.785.351.221
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	47.173.456.855	26.844.880.257
111	1. Tiền		20.881.686.552	11.370.795.553
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.291.770.303	15.474.084.704
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	60.873.583.128
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	-	60.873.583.128
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.726.214.149	20.562.076.441
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	17.613.272.417	15.174.412.076
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	925.312.557	4.247.770.371
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	187.629.175	1.139.893.994
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	11.543.872.658	10.727.971.286
141	1. Hàng tồn kho		11.543.872.658	10.727.971.286
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.993.113.879	1.776.840.109
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10a	1.143.207.500	1.277.652.700
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.762.767.205	166.302.343
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		87.139.174	332.885.066
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		437.065.502.944	404.670.596.297
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		416.710.052.489	384.671.601.496
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	416.568.385.822	384.636.486.682
222	- Nguyên giá		848.508.939.031	780.268.223.517
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(431.940.553.209)	(395.631.736.835)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.8	141.666.667	35.114.814
228	- Nguyên giá		1.338.000.000	1.188.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.196.333.333)	(1.152.885.186)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.749.129.490	9.177.690.322
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	5.749.129.490	9.177.690.322
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.606.320.965	10.821.304.479
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10b	14.606.320.965	10.821.304.479
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		518.502.160.485	525.455.947.518

330312
CỘT
RÁCH NH
ÊM TOÁ
CHỦ
V5 - TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

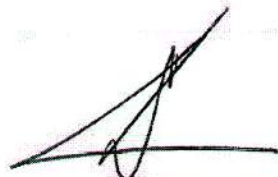
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		113.178.895.420	133.204.845.740
310	I. Nợ ngắn hạn		45.112.087.240	43.626.037.560
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	7.932.005.281	3.127.131.863
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	208.686.984	329.050.975
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	3.917.949.082	935.805.390
314	4. Phải trả người lao động	V.14	4.244.974.174	7.970.887.528
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	782.127.778	963.444.444
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16a	3.045.360.116	5.519.083.839
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17a	18.512.000.000	18.512.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	6.468.983.825	6.268.633.521
330	II. Nợ dài hạn		68.066.808.180	89.578.808.180
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.16b	5.922.808.180	8.922.808.180
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17b	62.144.000.000	80.656.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.19	405.323.265.065	392.251.101.778
410	I. Vốn chủ sở hữu		405.323.265.065	392.251.101.778
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		294.000.000.000	294.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.000.000.000	294.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		67.491.101.778	53.135.484.191
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.832.163.287	45.115.617.587
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		14.700.000.000	8.820.000.000
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		29.132.163.287	36.295.617.587
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		518.502.160.485	525.455.947.518

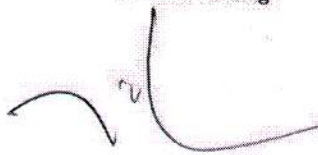
Bến Tre, ngày 07 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu

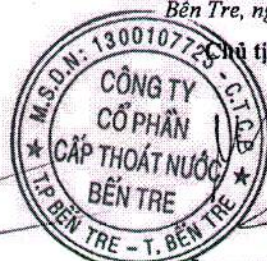


NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

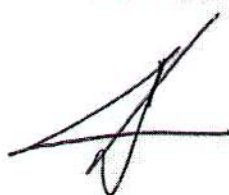
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

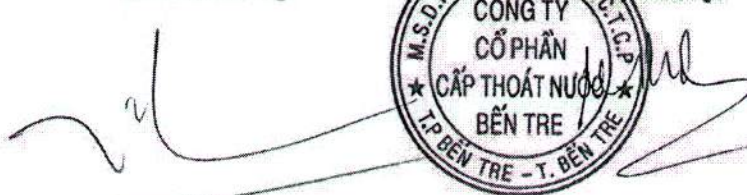
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	206.496.868.501	193.216.491.334
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		730.034	647.998
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		206.496.138.467	193.215.843.336
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	83.100.203.491	59.491.306.217
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.395.934.976	133.724.537.119
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.561.177.396	3.973.226.158
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	5.082.393.195	6.037.193.195
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.082.393.195	6.037.193.195
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	45.813.151.720	50.153.103.700
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	18.025.053.675	16.992.900.226
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		56.036.513.782	64.514.566.156
31	11. Thu nhập khác	VI.7	2.505.382.672	40.237.721
32	12. Chi phí khác	VI.8	1.775.471.058	210.193.474
40	13. Lợi nhuận khác		729.911.614	(169.955.753)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.766.425.396	64.344.610.403
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	9.929.853.429	5.830.052.367
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		46.836.571.967	58.514.558.036
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	1.345	1.734
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	1.345	1.734

Người lập biểu

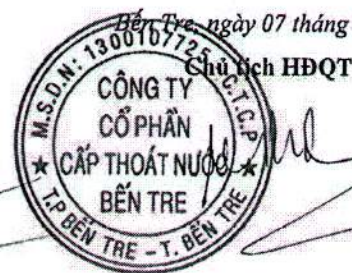


NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

Bến Tre, ngày 07 tháng 3 năm 2022.

Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		220.040.759.297	210.948.884.362
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(101.042.590.838)	(87.372.656.596)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(38.402.254.127)	(35.849.882.938)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.263.709.861)	(6.218.509.862)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(6.651.918.293)	(7.803.854.101)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.126.692.287	1.318.684.644
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.028.686.893)	(24.831.499.775)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.778.291.572	50.191.165.734
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(44.875.240.316)	(20.280.698.636)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		10.499.999	9.294.591
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(1.933.389.824)	(60.873.583.128)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		62.806.972.952	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.513.442.215	3.342.278.353
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.522.285.026	(77.802.708.820)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(18.512.000.000)	(18.512.000.000)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.19	(26.460.000.000)	(32.340.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44.972.000.000)	(50.852.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		20.328.576.598	(78.463.543.086)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	26.844.880.257	105.308.423.343
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	47.153.456.855	26.844.880.257

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THIÊN TRANG



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

CONG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Giá vốn cung cấp nước sạch tăng so với năm trước do 6 tháng đầu năm Công ty bị ảnh hưởng bởi thiên tai xâm nhập mặn, độ mặn vượt ngưỡng có thể sử dụng được diễn ra chủ yếu tại Nhà máy nước Lương Quới thuộc Huyện Giồng Trôm. Do đó, Công ty phải tốn nhiều chi phí để thuê sà lan vận chuyển nước ngọt thô từ thượng nguồn về xử lý nhằm cung cấp nước sạch không bị nhiễm mặn cho người dân tại đây theo chủ trương của UBND tỉnh Bến Tre dẫn đến giá vốn cung cấp nước sạch tăng so với năm trước.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. Cấu trúc Công ty**Thông tin về chi nhánh**

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 295 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 287 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2021.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.001.792	1.837.572
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.877.684.760	11.368.957.981
- Các khoản tương đương tiền	26.291.770.303	15.474.084.704
Cộng	47.173.456.855	26.844.880.257

Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	22.291.770.303	11.474.084.704
- Tiền gửi có kỳ hạn NH NN & PT Nông thôn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Nam Á	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	26.291.770.303	15.474.084.704

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền tiết kiệm có thời gian đáo hạn trên 03 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	17.613.272.417	15.174.412.076
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	15.936.462.023	13.664.184.951
- Công ty CP Khai thác XD Vận Tải Phương Nam	166.583.269	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre	540.980.370	540.980.370
- Sở Tài Chính - Vốn phí BVMT	969.246.755	969.246.755
Cộng	<u>17.613.272.417</u>	<u>15.174.412.076</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các cá nhân, tổ chức khác</i>	925.312.557	4.247.770.371
- Công ty TNHH Việt Thanh Sơn (*)	511.000.000	-
- Công ty TNHH Hưng Phát	160.028.230	-
- Các nhà cung cấp khác	254.284.327	4.247.770.371
Cộng	<u>925.312.557</u>	<u>4.247.770.371</u>

(*) Là khoản trả trước để thực hiện công trình: Cải tạo ống CN đường Nguyễn Văn Tư năm 2020.

5. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	187.629.175	-	1.139.893.994	-
Cộng	<u>187.629.175</u>	<u>-</u>	<u>1.139.893.994</u>	<u>-</u>

6. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	11.465.077.929	-	10.639.103.338	-
- Công cụ, dụng cụ	15.567.925	-	15.721.830	-
- Chi phí SXKD dở dang	63.226.804	-	73.146.118	-
Cộng	<u>11.543.872.658</u>	<u>-</u>	<u>10.727.971.286</u>	<u>-</u>

(*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...).

75 - C
 TY
 HỮU HẠN
 Á TƯ VẤN
 VIỆT
 TỔ CHỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	200.019.979.702	50.693.296.762	524.986.837.094	4.568.109.959	780.268.223.517
Tăng trong năm	4.646.965.650	22.926.872.680	41.432.474.552	2.012.599.044	71.018.911.926
- Mua mới	-	235.000.000	-	121.854.545	356.854.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.646.965.650	22.691.872.680	41.432.474.552	1.890.744.499	70.662.057.381
Giảm trong năm	(674.544.130)	(977.674.682)	(1.124.212.348)	(1.765.252)	(2.778.196.412)
- Giảm khác	(674.544.130)	(977.674.682)	(1.124.212.348)	(1.765.252)	(2.778.196.412)
Số cuối năm	203.992.401.222	72.642.494.760	565.295.099.298	6.578.943.751	848.508.939.031
<i>Trong đó:</i>					
Nguyên giá đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	17.705.160.954	10.727.593.246	104.627.130.640	591.040.000	133.650.924.840
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	85.672.046.255	29.230.001.499	279.653.897.448	1.075.791.633	395.631.736.835
Tăng trong năm	8.797.982.168	4.909.360.725	22.748.501.467	735.776.447	37.191.620.807
- Khấu hao	8.797.982.168	4.909.360.725	22.748.501.467	735.776.447	37.191.620.807
Giảm trong năm	(459.234.667)	(340.105.817)	(83.349.943)	(114.006)	(882.804.433)
- Giảm khác	(459.234.667)	(340.105.817)	(83.349.943)	(114.006)	(882.804.433)
Số cuối năm	94.010.793.756	33.799.256.407	302.319.048.972	1.811.454.074	431.940.553.209
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	114.347.933.447	21.463.295.263	245.332.939.646	3.492.318.326	384.636.486.682
Số cuối năm	109.981.607.466	38.843.238.353	262.976.050.326	4.767.489.677	416.568.385.822
Giá trị còn lại tài sản cầm cố, thế chấp (Xem tại thuyết minh số V.17)	64.747.922.886	9.663.591.697	68.123.270.960	-	142.534.785.543

8. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình, phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.188.000.000	1.188.000.000
Tăng trong năm	150.000.000	150.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.338.000.000	1.338.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.188.000.000	1.188.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	1.152.885.186	1.152.885.186
Khấu hao trong năm	43.448.147	43.448.147
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.196.333.333	1.196.333.333
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	35.114.814	35.114.814
Số cuối năm	141.666.667	141.666.667

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	8.867.334.658	65.228.533.665	(69.115.381.780)	(98.462.100)	4.882.024.443
- Mạng lưới cấp nước đường Nguyễn Thị Định TPBT 2021	-	1.274.137.592	-	-	1.274.137.592
- MLCN Tp. Bến Tre Đ4/2020- ống CNC	718.586.614	450.302.964	-	(131.562)	1.168.758.016
- Mạng lưới cấp nước Huyện Giồng Trôm Đợt 1-2021	352.691.239	498.047.258	-	-	850.738.497
- Các công trình khác	7.796.056.805	63.006.045.851	(69.115.381.780)	(98.330.538)	1.588.390.338
Sửa chữa lớn TSCĐ	310.355.664	2.743.734.836	(1.546.675.601)	(640.309.852)	867.105.047
Cộng	9.177.690.322	67.972.268.501	(70.662.057.381)	(738.771.952)	5.749.129.490

10. Chi phí trả trước**10a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chủ yếu là khoản chi phí mua bảo hiểm, bản quyền phần mềm.

10b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí đồng hồ gắn và thay mới thủy lượng kế	11.189.865.802	6.923.632.751
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.416.455.163	3.897.671.728
Cộng	14.606.320.965	10.821.304.479

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	10.821.304.479	1.982.409.107
Tăng trong năm	11.297.874.413	12.155.027.534
Phân bổ trong năm	(7.512.857.927)	(3.316.132.162)
Số dư cuối năm	14.606.320.965	10.821.304.479

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	7.932.005.281	3.127.131.863
- Công ty CP Đầu tư & XD Cấp thoát nước (*)	3.390.027.186	-
- Công ty CP Khoan & XL Cấp thoát nước (**)	1.590.690.946	-
- Các nhà cung cấp khác	2.951.287.149	3.127.131.863
Cộng	7.932.005.281	3.127.131.863

(*) Là khoản phải trả về khối lượng nghiệm thu gói 1 dự án Nhà máy nước Hữu Định về KCN Giao Long; và (**) khối lượng nghiệm thu Trạm bơm cấp 2 CN Cấp nước Chợ Lách và Trạm bơm cấp 2 MNM Lương Quới.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện, đầu nối thoát nước hộ dân.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	-	-	-	(29.039.076)	-	29.039.076
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	332.885.066	9.929.853.429	(6.651.918.293)	2.945.050.070	-
- Thuế thu nhập cá nhân	128.174.039	-	301.336.001	(191.303.589)	238.206.451	-
- Thuế tài nguyên	314.730.158	-	688.124.601	(769.551.198)	233.303.561	-
- Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	492.901.193	-	5.759.180.688	(5.750.692.881)	501.389.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	591.045.530	(649.145.628)	-	58.100.098
- Các loại thuế khác	-	-	227.863.418	(227.863.418)	-	-
Cộng	935.805.390	332.885.066	17.506.403.667	(14.278.514.083)	3.917.949.082	87.139.174

13a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

13b. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty phải nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế TNDN phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.766.425.396	64.344.610.403
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.781.997.081	1.008.747.425
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.781.997.081	1.008.747.425
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	59.548.422.477	65.353.357.828
Thu nhập được ưu đãi thuế (*)	19.798.310.662	23.710.126.639
+ Thu nhập được miễn thuế	-	23.710.126.639
+ Thu nhập được giảm 50% thuế	19.798.310.662	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	11.909.684.495	13.070.671.566
Thuế TNDN được miễn, giảm (*)	(1.979.831.066)	(4.742.025.328)
Thuế TNDN được giảm 30%	-	(2.498.593.871)
Tổng Thuế TNDN phải nộp	9.929.853.429	5.830.052.367

(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mô Cày Bắc và huyện Mô Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

14. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	1.412.601.335	1.301.410.814
- Cán bộ công nhân viên	2.832.372.839	6.669.476.714
Cộng	4.244.974.174	7.970.887.528

CONG TY CO PHAN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả cho các ngân hàng.

16. Phải trả ngắn hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>3.045.360.116</i>	<i>5.519.083.839</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000	30.000.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	<u>3.000.360.116</u>	<u>5.489.083.839</u>
Cộng	<u>3.045.360.116</u>	<u>5.519.083.839</u>

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán trong năm.

16b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nợ ngân sách Nhà nước theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

17a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>18.512.000.000</i>	<i>18.512.000.000</i>	<i>18.512.000.000</i>	<i>18.512.000.000</i>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000
Cộng	<u>18.512.000.000</u>	<u>18.512.000.000</u>	<u>18.512.000.000</u>	<u>18.512.000.000</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Chuyển từ vay dài hạn sang</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.512.000.000	-	18.512.000.000	(18.512.000.000)	18.512.000.000
Cộng	<u>18.512.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.512.000.000</u>	<u>(18.512.000.000)</u>	<u>18.512.000.000</u>

17b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>62.144.000.000</i>	<i>62.144.000.000</i>	<i>80.656.000.000</i>	<i>80.656.000.000</i>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	62.144.000.000	62.144.000.000	80.656.000.000	80.656.000.000
Cộng	<u>62.144.000.000</u>	<u>62.144.000.000</u>	<u>80.656.000.000</u>	<u>80.656.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(1) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008

- Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;

- Thời hạn vay: 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);

- Lãi suất: 5%/năm;

- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc. Chi tiết xem tại Thuyết minh số V.7 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 19.446.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2022 là 4.322.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014

- Hạn mức: 177.360.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 15 năm (ân hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu);

- Lãi suất: 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn);

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn I, công suất 15.000 m³/ngày;

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.7 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 61.210.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 2022 là 14.190.000.000 đồng.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.016.158.145	6.906.006.751	-	(6.741.583.000)	6.180.581.896
Quỹ khen thưởng ban điều hành	252.475.376	398.401.929	-	(362.475.376)	288.401.929
Cộng	6.268.633.521	7.304.408.680	-	(7.104.058.376)	6.468.983.825

19. Vốn chủ sở hữu**19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	188.160.000.000	64,00	188.160.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	51.095.100.000	17,38	51.095.100.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	44.100.000.000	15,00	44.100.000.000	15,00
- Khác	10.644.900.000	3,62	10.644.900.000	3,62
Cộng	294.000.000.000	100,00	294.000.000.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	294.000.000.000	294.000.000.000	-
Cộng	294.000.000.000	294.000.000.000	-

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	294.000.000.000	294.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích lập	26.460.000.000	32.340.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	(26.460.000.000)	(32.340.000.000)

19d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP.

19e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

19f. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh của năm 2020 theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2021.

• Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	:	26.460.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020	:	3.955.617.587
Cộng		30.415.617.587

Trong năm, Công ty tạm phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh của năm 2021 theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 26/06/2021.

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ KQKD năm 2021	:	6.906.006.751
• Trích quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD năm 2021	:	398.401.929
• Trích quỹ đầu tư phát triển từ KQKD năm 2021	:	10.400.000.000
Cộng		17.704.408.680



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**20a. Tài sản nhận giữ hộ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	14.159.178.193	14.217.991.193

(*) Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre bàn giao cho Công ty giữ hộ.

20b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ khó đòi đã xử lý	811.466.906	812.764.042

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	203.898.722.281	189.743.987.946
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	1.936.622.911	3.054.752.332
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	79.787.886	98.321.226
- Doanh thu từ hoạt động thu phí BVMT	581.735.423	319.429.830
Cộng	<u>206.496.868.501</u>	<u>193.216.491.334</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn cung cấp nước sạch	80.624.228.528	56.222.914.551
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	1.918.751.766	2.935.464.303
- Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	70.462.155	87.234.196
- Giá vốn từ hoạt động thu phí BVMT	486.761.042	245.603.167
Cộng	<u>83.100.203.491</u>	<u>59.491.306.217</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	9.677.091.600	9.596.602.903
- Chi phí vật liệu, công cụ	10.145.972.784	6.481.581.791
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.987.286.334	25.641.124.392
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	2.002.801.002	8.433.794.614
Cộng	<u>45.813.151.720</u>	<u>50.153.103.700</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trrước
- Chi phí cho nhân viên	10.893.280.988	11.177.243.765
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.508.072.408	1.611.585.938
- Chi phí phân bổ	2.518.714.753	1.363.941.343
- Thuế, phí và lệ phí	26.543.655	26.419.361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	3.078.441.871	2.813.709.819
Cộng	18.025.053.675	16.992.900.226

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản – vật tư	9.545.454	9.294.591
- Tiền bồi thường thu được	-	3.260.000
- Phí BVMT được để lại (*)	2.489.083.839	-
- Các khoản khác	6.753.379	27.683.130
Cộng	2.505.382.672	40.237.721

(*) Là khoản phí BVMT được để lại của các năm trước không sử dụng hết, do từ tháng 07/2020 đã thực hiện theo Nghị định 53/2020/NĐ-CP ký ngày 05/05/2020, số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức cung cấp nước sạch.

8. Chi phí khác

Chủ yếu là các khoản phải nộp theo Kết luận của Thanh tra tỉnh Bến Tre năm 2021.

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trrước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.929.853.429	5.830.052.367
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	9.929.853.429	5.830.052.367

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.836.571.967	58.514.558.036
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.304.408.680)	(7.532.940.449)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.304.408.680)	(7.532.940.449)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban quản lý (*)	(7.304.408.680)	(7.532.940.449)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.532.163.287	50.981.617.587
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	29.400.000	29.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.345	1.734

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong năm nay là số tạm trích theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ký ngày 26/06/2021. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.836.571.967	58.514.558.036
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.304.408.680)	(7.532.940.449)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.304.408.680)	(7.532.940.449)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(7.304.408.680)	(7.532.940.449)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.532.163.287	50.981.617.587
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (**)	29.400.000	29.400.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.345	1.734

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong năm nay là số tạm trích theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ký ngày 26/06/2021. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.520.268.296	11.076.735.655
- Chi phí nhân công	37.838.302.732	38.105.982.903
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.207.003.398	38.059.660.674
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	41.372.834.460	39.394.930.911
Cộng	146.938.408.886	126.637.310.143

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)**1. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	506.160.000	532.800.000
Trần Hùng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	478.800.000	504.000.000
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	427.046.844	449.522.988
Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc	427.046.844	449.522.988
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	427.046.844	444.678.037
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	389.912.325	410.434.043
Cộng		2.656.012.857	2.790.958.326

Thù lao	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Dương Tiến Dũng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm từ ngày 20/11/2020)	-	55.000.000
Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 20/11/2020)	60.000.000	5.000.000
Nguyễn Đình Huân	Kiểm soát viên	54.000.000	54.000.000
Ngô Thị Hồng Vân	Kiểm soát viên	54.000.000	54.000.000
Lưu Văn Khanh	Thư ký	42.000.000	42.000.000
Lê Thị Hồng Thắm	Thư ký	42.000.000	42.000.000
Cộng		312.000.000	312.000.000

Cổ tức	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	33.831.000	41.349.000
Trần Hùng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	6.993.000	8.547.000
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	5.670.000	6.930.000
Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc	1.228.500	1.501.500
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	11.907.000	14.553.000
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	18.778.500	22.951.500
Cộng		78.408.000	95.832.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

2. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

2a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Cung cấp nước sạch;
- Thi công tuyến cấp thoát nước;
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

	Cung cấp nước sạch	Thi công tuyến cấp thoát nước	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	Hoạt động thu phí BVMT	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng	203.898.722.281	1.935.892.877	79.787.886	581.735.423	206.496.138.467
Giá vốn hàng bán	80.624.228.528	1.918.751.766	70.462.155	486.761.042	83.100.203.491
Lãi gộp	123.274.493.753	17.141.111	9.325.731	94.974.381	123.395.934.976
Tỷ lệ lãi gộp	60,46%	0,89%	11,69%	16,33%	59,76%
Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng	189.743.987.946	3.054.104.334	98.321.226	319.429.830	193.215.843.336
Giá vốn hàng bán	55.946.553.433	2.935.464.303	87.324.196	245.603.167	59.491.306.217
Lãi gộp	133.797.434.513	118.640.031	10.997.030	73.826.663	133.724.537.119
Tỷ lệ lãi gộp	70,51%	3,88%	11,18%	23,11%	69,21%

2b. Khu vực địa lý

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

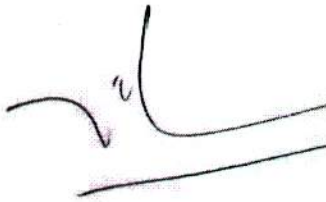
Bến Tre, ngày 07 tháng 3 năm 2022.

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

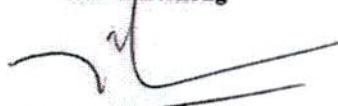
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2020	294.000.000.000	32.687.362.736	46.922.121.455	373.609.484.191
Tăng trong năm	-	20.448.121.455	58.514.558.036	78.962.679.491
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	20.448.121.455	-	20.448.121.455
- Lãi trong năm	-	-	58.514.558.036	58.514.558.036
Giảm trong năm	-	-	(60.321.061.904)	(60.321.061.904)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ KQKD năm 2019	-	-	(5.762.121.455)	(5.762.121.455)
- Chia cổ tức từ KQKD năm 2019	-	-	(32.340.000.000)	(32.340.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD năm 2020	-	-	(7.183.465.073)	(7.183.465.073)
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD năm 2020	-	-	(349.475.376)	(349.475.376)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD năm 2020	-	-	(14.686.000.000)	(14.686.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	294.000.000.000	53.135.484.191	45.115.617.587	392.251.101.778
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	294.000.000.000	53.135.484.191	45.115.617.587	392.251.101.778
Tăng trong năm	-	14.355.617.587	46.836.571.967	61.192.189.554
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	14.355.617.587	-	14.355.617.587
- Lãi trong năm	-	-	46.836.571.967	46.836.571.967
Giảm trong năm	-	-	(48.120.026.267)	(48.120.026.267)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ KQKD năm 2020	-	-	(3.955.617.587)	(3.955.617.587)
- Chia cổ tức từ KQKD năm 2020	-	-	(26.460.000.000)	(26.460.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD năm 2021	-	-	(6.906.006.751)	(6.906.006.751)
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD năm 2021	-	-	(398.401.929)	(398.401.929)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD năm 2021	-	-	(10.400.000.000)	(10.400.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	294.000.000.000	67.491.101.778	43.832.163.287	405.323.265.065

Người lập biểu

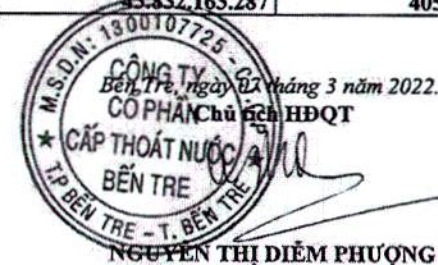


NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính giữa niên độ